

(Tiếp theo Công báo điện tử số 289 + 290)

Phụ lục CX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Vệ sinh công nghiệp”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Vệ sinh công nghiệp
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 240 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm vệ sinh công nghiệp, sự hình thành và phát triển của ngành.
- Mô tả được các công trình & công việc của vệ sinh công nghiệp.
- Mô tả được các máy móc, thiết bị, dụng cụ sử dụng trong vệ sinh công nghiệp.
- Nhận biết được các hóa chất làm sạch bề mặt.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong quá trình vệ sinh công nghiệp.
- Có các kỹ năng về an toàn vệ sinh công nghiệp.
- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ vệ sinh công nghiệp.
- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định đạo đức nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Cơ hội việc làm

- Học viên sau khi kết thúc khóa học có thể làm việc trong các tòa nhà văn phòng, các khu chung cư, các khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, tại các trường học, bệnh viện hoặc các nhà máy, xí nghiệp.

- Ngành vệ sinh công nghiệp có nhiều tiềm năng phát triển do nhu cầu cao của xã hội và nền kinh tế. Dự đoán trong tương lai tỉ lệ việc làm của ngành vệ sinh công nghiệp sẽ tăng khoảng 10% hàng năm. Học viên ra trường có thể vào làm việc trong các công ty cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong vệ sinh công nghiệp	45	30	15
MĐ02	Thiết bị, dụng cụ, hóa chất dùng trong vệ sinh công nghiệp & quy trình làm sạch các bề mặt	90	15	75
MĐ03	Vệ sinh nhà xưởng & tạp vụ thường xuyên, định kì	105	15	90
MĐ04	Vệ sinh sau xây dựng	75	15	60
TỔNG CỘNG		315	75	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VỆ SINH CÔNG NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG VỆ SINH CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong Vệ sinh công nghiệp**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,69	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,83	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,25	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,86
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,86
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,86
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq 1800 \times 1800$ (mm)	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,86
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO ₂	1,12
8	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN	1,12
9	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	0,83
10	Các loại biển báo An toàn	Theo TCVN	1,12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	An toàn lao động trong vệ sinh công nghiệp	01
2	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
3	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
4	Dây an toàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
5	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	5	15	90

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT DÙNG TRONG VỆ SINH
CÔNG NGHIỆP & QUY TRÌNH LÀM SẠCH CÁC BỀ MẶT

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ, hóa chất dùng trong vệ sinh công nghiệp & quy trình làm sạch các bề mặt**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,6	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,17	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,3
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq 1800 \times 1800$ (mm)	0,43
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
7	Máy chà sàn liên hợp CLEPRO C50E	- Điện áp: 220-240V/50Hz - Công suất động cơ hút nước: 220-240V/1200W - Động cơ bàn chải chà: 220-240V/750W - Tốc độ vòng quay: 180rpm/min - Áp lực bàn chà: 35kg - Đường kính bàn chải: 510mm - Thanh gạt nước chữ V: 770mm - Khả năng làm sạch: 2500m ² /h - Dung tích bình chứa nước sạch: 43L - Dung tích bình nước bẩn: 53L - Dây điện dài: 18m - Trọng lượng: 78kg - Tổng trọng lượng: 105kg - Kích thước đóng gói: 1250 x 630 x 960mm - Motor 100% lõi đồng - Sản xuất theo công nghệ Italy	4,17
8	Máy chà sàn - thảm công nghiệp CLEPRO - CS17G	- Điện áp: 220V-240V/50Hz - Công suất: 1500W - Tốc độ: 154 rpm/min	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Đường kính pad: 17" - Tổng trọng lượng: 47.56 Kg - Dây điện: 12m - Kích thước đầu máy: 560 x 450 x 335mm - Kích thước cần: 375 x 126 x 1133 mm	
9	Máy đánh bóng sàn công nghiệp KF - 1500	- Công suất: 1500W - Điện áp: 220V - 50Hz - Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút - Áp lực bàn chải: 43 Kg - Độ dài dây điện: 10m - Kích thước sản phẩm: 700 x 480 x 1150mm	4,17
10	Máy hút bụi - nước CLEPRO P3/60 (3 motor) - thùng nhựa	- Điện áp: 220V - Công suất (Max): 3000W (3600W) - Lưu lượng khí: 190L/S - Lực hút chân không: $\geq 250\text{mbar}$ - Dung tích thùng chứa: 60L - Chất liệu bình chứa: nhựa ABS - Đường kính bình chứa: $\phi 440\text{mm}$ - Đường kính ống hút: $\phi 40\text{mm}$ - Chiều cao máy: 87cm - Dây điện: 8m - Trọng lượng: 26,2 Kg Chức năng: hút khô và ướt các bụi bẩn công nghiệp - Chế độ làm mát máy tuần hoàn - Di chuyển dễ dàng bằng 4 bánh xe - Phụ tùng: bàn hút bụi, hút nước, đầu chổi tròn, đầu hút góc hút khe rãnh - Phù hợp dùng cho văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà xưởng - Kích thước: 630 x 560 x 995 mm	4,17
11	Máy thổi khô thảm	- Nguồn điện áp: 220V - 240V / 50Hz	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	CLEPRO X-CX1000 (DC-100)	- Chiều dài dây nguồn điện 7m - Công suất: 1.000W - Kích thước: 540mm x 460mm x 555mm - Trọng lượng sản phẩm 22kg - Lưu lượng khí 180 m³/phút - Kích thước bánh xe quạt 275mm	
12	Máy giặt ghế nệm cầm tay 6 tốc độ	- Có 6 tốc độ điều chỉnh, giúp người dùng dễ dàng điều chỉnh lực quay - Có rãnh thông gió và cánh quạt giúp máy hoạt động mà không gây nóng - Công suất: 980w - Phụ kiện đi kèm gồm chổi than, lục giác và khóa mở	4,17
13	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	2,1
14	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	4,17
15	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO₂	4,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà	01
2	Qui phạm trang bị điện	Cuốn	QĐ số 19/2006/QĐ-BCN	01
3	Pháp luật về an toàn điện	Cuốn	QCVN01: 2008/BCT	01
4	Bản vẽ hệ thống điện tòa nhà	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường - A3	01
5	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Tẩy	Cục	TL-08	01
7	Dầu Diesel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	23,1
8	Bộ dụng cụ kiểm tra điện (để kiểm tra dây dẫn, thăm dò nhiệt độ, kiểm tra hệ thống điện 3 pha xoay chiều)	Bộ	- Đồng hồ chỉ thị pha - Máy đo LCR - Ampe kìm	01
9	Quy trình quản lý vận hành bảo trì hệ thống điện	Cuốn	Tài liệu	01
10	Chổi các loại	Cây	Bằng đốt, tre hoặc vải	0,13
11	Xô nhựa	Cái	Bằng nhựa	0,06
12	Các loại khăn, giẻ lau	Cái	- Khăn lau kính & các vật dụng kích thước nhỏ 15*15cm, có độ thấm thấu cao - Khăn lau sàn: kích thước to 20*40cm, làm bằng cotton, có độ dai & độ thấm nước cao	0,22
13	Hóa chất tẩy rỉ sét	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
14	Chất tẩy hóa chất kết dính, tẩy sơn	Chai	Apaco, ATM, DT05	0,11
15	Nước lau kính	Lít	Hóa chất lau kính nhãn hiệu GLANCE101 - Glass Cleaner	0,2
16	Hóa chất khử mùi, diệt khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Hóa chất duy trì độ bóng sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
18	Hóa chất bảo dưỡng, làm mới sàn gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
19	Dung dịch tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Hóa chất tẩy sàn gạch	Lít	Goodmaid Pro GMP 200 ACI- CLEAN	0,2
21	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
22	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
24	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5
25	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02
26	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	6	75	450

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VỆ SINH NHÀ XƯỞNG & TẠP VỤ THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KÌ

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **Vệ sinh nhà xưởng & tạp vụ thường xuyên, định kì**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,43	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,81	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,7
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,43
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq 1800 \times 1800$ (mm)	0,43
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +30%	0,43
7	Máy chà sàn liên hợp CLEPRO - C50E	- Điện áp: 220-240V/50Hz - Công suất động cơ hút nước: 220-240V/1200W - Động cơ bàn chải chà: 220- 240V/750W - Tốc độ vòng quay: 180rpm/min - Áp lực bàn chà: 35kg - Đường kính bàn chải: 510mm - Thanh gạt nước chữ V: 770mm - Khả năng làm sạch: 2500m²/h - Dung tích bình chứa nước sạch: 43L - Dung tích bình nước bẩn: 53L - Dây điện dài: 18m - Trọng lượng: 78kg - Tổng trọng lượng: 105kg - Kích thước đóng gói: 1250 x 630 x 960mm - Motor 100% lõi đồng - Sản xuất theo công nghệ Italy	5
8	Máy chà sàn - thảm công nghiệp CLEPRO - CS17G	- Điện áp: 220V-240V/50Hz - Công suất: 1500W - Tốc độ: 154 rpm/min - Đường kính pad: 17" - Tổng trọng lượng: 47.56 Kg - Dây điện: 12m	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước đầu máy: 560 x 450 x 335mm - Kích thước cần: 375 x 126 x 1133 mm	
9	Máy đánh bóng sàn công nghiệp KF - 1500	- Công suất: 1500W - Điện áp: 220V - 50Hz - Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút - Áp lực bàn chải: 43 Kg - Độ dài dây điện: 10m - Kích thước sản phẩm: 700 x 480 x 1150mm	5
10	Máy hút bụi - nước CLEPRO P3/60 (3 motor) - thùng nhựa	- Điện áp: 220V - Công suất (Max): 3000W (3600W) - Lưu lượng khí: 190L/S - Lực hút chân không: ≥ 250mbar - Dung tích thùng chứa: 60L - Chất liệu bình chứa: nhựa ABS - Đường kính bình chứa: $\phi 440$mm - Đường kính ống hút: $\phi 40$mm - Chiều cao máy: 87cm - Dây điện: 8m - Trọng lượng: 26,2 Kg Chức năng: hút khô và ướt các bụi bẩn công nghiệp - Chế độ làm mát máy tuần hoàn - Di chuyển dễ dàng bằng 4 bánh xe - Phụ tùng: bàn hút bụi, hút nước, đầu chổi tròn, đầu hút góc hút khe rãnh - Phù hợp dùng cho văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà xưởng - Kích thước: 630 x 560 x 995 mm	5
11	Máy thổi khô thảm sàn CLEPRO X - CX1000 (DC-100)	- Nguồn điện áp: 220V - 240V / 50Hz - Chiều dài dây nguồn điện 7m - Công suất: 1.000W - Kích thước: 540mm x 460mm x 555mm	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng sản phẩm 22kg - Lưu lượng khí 180 m³/phút - Kích thước bánh xe quạt 275mm	
11	Máy giặt ghế nệm cầm tay 6 tốc độ	- Có 6 tốc độ điều chỉnh, giúp người dùng dễ dàng điều chỉnh lực quay - Có rãnh thông gió và cánh quạt giúp máy hoạt động mà không gây nóng - Công suất: 980w - Phụ kiện đi kèm gồm chổi than, lục giác và khóa mở	5
12	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	2,5
13	Máy phun rửa áp lực cao KARCHER - K2360	- Chất liệu: Nhựa, hợp kim - Kích thước: 328 x 258 x 661 mm - Dây dài 6 m - Nhiệt độ nước vào tối đa: 40 độ C - Tải kết nối (kW) 1,4 - Áp lực tối đa (Bar) 120	5
14	Máy mài tay	Loại thông dụng trên thị trường	5
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	5
16	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO₂	5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vệ sinh công nghiệp	01
2	Hoá chất lau sàn	Lít	Hoá chất lau sàn Forward DC	0,5
3	Các loại Mop lau sàn	Cái	Giẻ lau khô ẩm: 100% vải sợi cotton cao cấp	0,28
4	Cây gạt kính, chữ T lau kính	Cây	-	0,11
5	Các loại Pad chà	Cái	-	0,33
6	Sủi sắt	Cái	Bằng inox	1
7	Găng tay	Đôi	Bằng cao su	1
8	Túi rác	Cuộn	Túi nylon màu hoặc đen	0,06
9	Bàn chải chà toilet	Cái	Bằng nhựa	0,06
10	Chổi các loại	Cây	Bằng đót, tre hoặc vải	0,13
11	Xô nhựa	Cái	Bằng nhựa	0,06
12	Các loại khăn, giẻ lau	Cái	- Khăn lau kính & các vật dụng: kích thước nhỏ 15*15cm, có độ thấm thấu cao. - Khăn lau sàn: kích thước to 20*40cm, làm bằng cotton, có độ dai & độ thấm nước cao	0,22
13	Hóa chất tẩy rỉ sét	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
14	Chất tẩy hóa chất kết dính, tẩy sơn	Chai	Apaco, ATM, DT05	0,11
15	Nước lau kiếng	Lít	Hóa Chất lau kính	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Hóa chất khử mùi, diệt khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
17	Hóa chất duy trì độ bóng sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
18	Hóa chất bảo dưỡng, làm mới sàn gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
19	Dung dịch tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Hóa chất tẩy sàn gạch	Lít	Goodmaid Pro GMP 200 ACI - CLEAN	0,2
21	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
22	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
24	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5
25	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02
26	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	5	90	540

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VỆ SINH SAU XÂY DỰNG

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **Vệ sinh sau xây dựng**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,73	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,3	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,56	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,87
3	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,43
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq 1800 \times 1800$ (mm)	0,43
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +30%	0,43
7	Máy phun rửa áp lực cao KARCHER - K2360	- Chất liệu: Nhựa, hợp kim - Kích thước: 328 x 258 x 661 mm - Dây dài 6 m - Nhiệt độ nước vào tối đa: 40 độ C - Tải kết nối (kW) 1,4 - Áp lực tối đa (Bar) 120	3,3
8	Máy đánh sàn đơn	IPC CT40 C50 (dùng điện)	3,3
9	Máy đánh bóng sàn công nghiệp KF - 1500	- Công suất: 1500W - Điện áp: 220V - 50Hz - Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút - Áp lực bàn chải: 43 Kg - Độ dài dây điện: 10m - Kích thước sản phẩm: 700 x 480 x 1150mm	3,3
10	Máy hút bụi - nước CLEPRO P3/60 (3 motor) - thùng nhựa	- Điện áp: 220V - Công Suất (Max): 3000W (3600W) - Lưu lượng khí: 190L/S - Lực hút chân không: ≥ 250 mbar - Dung tích thùng chứa: 60L - Chất liệu bình chứa: nhựa ABS - Đường kính bình chứa: $\phi 440$ mm - Đường kính ống hút: $\phi 40$ mm - Chiều cao máy: 87cm - Dây điện: 8m	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng: 26,2Kg - Chức năng: hút khô và ướt các bụi bẩn công nghiệp - Chế độ làm mát máy tuần hoàn - Di chuyển dễ dàng bằng 4 bánh xe - Phụ tùng: bàn hút bụi, hút nước, đầu chổi tròn, đầu hút góc - hút khe rãnh - Phù hợp dùng cho văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà xưởng. - Kích thước: 630 x 560 x 995 mm	
11	Máy mài tay	Loại thông dụng trên thị trường	3,3
12	Cây lau sàn ướt	- Cán: Hợp kim nhôm, dài 1,35m - Khung bàn lau: Inox, kích thước 90 x 20cm - Giẻ lau khô ẩm: 100% vải sợi cotton cao cấp	3,3
13	Cây đẩy bụi ẩm	- Cây đẩy bụi công nghiệp 45cm, 60cm, 90cm, 110cm - Thép tinh điện + cotton	3,3
14	Cây đẩy bụi khô	- Cây đẩy bụi công nghiệp 45cm, 60cm, 90cm, 110cm - Thép tinh điện + cotton	3,3
15	Búa đục bê tông	Búa đục cầm tay	3,3
16	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	1,65
17	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	3,3
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO₂	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu	Cuốn	Quản lý và vận hành tòa nhà	01
2	Tài liệu	Cuốn	Mô hình quản lý	01
3	Tài liệu	Cuốn	Quản lý sử dụng phần diện tích sở hữu chung	01
4	Tài liệu	Cuốn	Nghiệp vụ quản lý	01
5	Tài liệu	Cuốn	Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ công cộng	01
6	Tài liệu	Cuốn	Tiếp nhận xử lý các phản hồi của cư dân	01
7	Tài liệu	Cuốn	Quản lý vật tư thiết bị	01
8	Tài liệu	Cuốn	Nghiệp vụ phục vụ, lưu trữ cập nhật thông tin	01
9	Tài liệu	Cuốn	Xử lý tình huống khẩn cấp	01
10	Phần mềm quản lý tòa nhà	App	Phần mềm BASE WORK (có demo miễn phí)	01
11	Xô nhựa	Cái	Bảng nhựa	0,06
12	Các loại khăn, giẻ lau	Cái	- Khăn lau kính & các vật dụng: kích thước nhỏ 15*15cm, có độ thấm thấu cao. - Khăn lau sàn: kích thước to 20*40cm, làm bằng cotton, có độ dai & độ thấm nước cao	0,22
13	Hóa chất tẩy rỉ sét	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
14	Chất tẩy hóa chất kết dính, tẩy sơn	Chai	Apaco, ATM, DT05	0,11
15	Nước lau kính	Lít	Hóa Chất lau kính	0,2
16	Hóa chất khử mùi, diệt khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
17	Hóa chất duy trì độ bóng sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Hóa chất bảo dưỡng, làm mới sàn gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
19	Dung dịch tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Hóa chất tẩy sàn gạch	Lít	Goodmaid Pro GMP 200 ACI - CLEAN	0,2
21	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
22	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
24	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5
25	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02
26	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
27	Sơn tường	Kg	Sơn nước	10
28	Đá	Kg	Đá 1x2	30
29	Cát	Kg	Cát xây tô	30
30	Cửa kính	M ²	Dày 5mm	10
31	Bê tông	M ³	- Bê tông - Xi măng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m ² /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	6	60	360

Phụ lục CXI**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 240 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các khái niệm, các nguyên lý cơ bản về gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo và ván khuôn trong xây dựng tòa nhà.
- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo và ván khuôn.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo và ván khuôn.
- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Cơ hội việc làm

- Tham gia công tác lắp dựng giàn giáo, ván khuôn phục vụ công tác đổ bê tông hoặc công tác xây tô của 1 ngôi nhà.

- Cơ hội làm việc tại công ty, xí nghiệp xây dựng, xuất khẩu lao động nghề xây dựng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong công tác ván khuôn, giàn giáo	15	15	0
MĐ02	Tổng quan về giàn giáo	15	15	0
MĐ03	Lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo	105	15	90
MĐ04	Tổng quan về ván khuôn	15	15	0
MĐ05	Lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn	165	15	150
TỔNG CỘNG		315	75	240

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LẮP DỰNG GIÀN GIÁO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ SƠ CẤP CỨU KHI XẢY RA TAI NẠN TRONG CÔNG TÁC VÁN KHUÔN, GIÀN GIÁO

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **An toàn lao động và sơ cấp cứu khi xảy ra tai nạn trong công tác ván khuôn, giàn giáo**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,43	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,06	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6\text{W}$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,50
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ GIÀN GIÁO

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Tổng quan về giàn giáo**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,43	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,06	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6\text{W}$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
6	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP DỰNG VÀ THÁO DỖ GIÀN GIÁO

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5,43	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,88	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6\text{W}$ - Tần số: 120~15,000Hz	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	
6	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Video, hình ảnh về các bước lắp dựng giàn giáo khung	Thu thập thông tin, dữ liệu	0,06
10	Video, hình ảnh về các bước lắp dựng giàn giáo nêm	Thu thập thông tin, dữ liệu	0,06
11	Video, hình ảnh về các bước lắp dựng giàn giáo Ringlock	Thu thập thông tin, dữ liệu	1,94
12	Máy hàn	Loại thông dụng trên thị trường	10,83
13	Búa	Loại thông dụng trên thị trường	31,67
14	Kiểm	Loại thông dụng trên thị trường	31,67
15	Vít	Loại thông dụng trên thị trường	31,67
16	Máy khoan	Loại thông dụng trên thị trường	10,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Mâm giàn giáo dùng chung	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
18	Khung giàn giáo	Loại 2 khung 2 chéo, thông dụng thị trường	3,33
19	Ổng nổi	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
20	Chốt giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
21	Thanh Giằng chéo	Bộ 2 khung 2 chéo, thông dụng thị trường	3,33
22	Thanh chống đứng	Tùy theo bộ khung giàn giáo	13,33
23	Thanh giằng ngang	Ổng thép D21, dày 2mm	40,00
24	Thanh Conson	Ổng D49, dày 2mm	6,67
25	Kích U đầu	Tùy theo bộ khung giàn giáo	13,33
26	Kích U chân	Tùy theo bộ khung giàn giáo	13,33
27	Cây chống Ringlock	D48, 1m, dày 2-2.3mm	46,67
28	Đĩa hoa thị	Dày 8-10mm	70,00
29	Thanh giằng chéo Ringlock	D42, dày 2mm	46,67
30	Bát nêm	Dày 8-10mm	46,67
31	Thanh giằng ngang Ringlock	D42, dày 2mm	70,00
32	Chống consol Ringlock	D42, dày 2mm	23,33
33	Dây an toàn	Loại thông dụng trên thị trường	65,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Thang giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005
4	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
6	Quần áo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
7	Mũ bảo hộ	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
8	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
9	Mũi khoan	Mũi	Loại thông dụng trên thị trường	1,38

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	5,43	32,58

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ VÁN KHUÔN

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Tổng quan về ván khuôn**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,43	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,06	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	0	0

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP DỰNG VÀ THÁO DỖ VÁN KHUÔN

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	8,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	8,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,31	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,43
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Loa treo tường	- Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Búa	2,5kg, có đầu gỗ đinh	132,00
10	Xà cây, xà beng nhỏ định	24in (610mm)	66,00
11	Con kê	Con kê bằng bê tông dày 100mm	1980,00
12	Thanh ty ren	Loại D12	105,67
13	Bát chuồn	Loại D12	193,33
14	Quả rọi	Loại 160g	9,00
15	Ván khuôn thép tấm định hình	Kích thước 0,5x1m	128,00
16	Ván khuôn thép cột định hình	Hình chữ nhật 30x60cm, dày 2mm	140,67
17	Chốt sâu cốt pha	10mm	2853,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Máy cắt đĩa	Đường kính đĩa cắt $\leq 350\text{mm}$	18,00
19	Dụng cụ đo	Thước cuộn, thước thép thẳng dài 5m	198,00
20	Thước nivo	Nhôm, dài 1m	33,00
21	Khung giàn giáo	Loại 2 khung 2 chéo, thông dụng thị trường	36,00
22	Ổng nổi	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
23	Chốt giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	72,00
24	Thanh Giằng chéo	Theo quy định hiện hành	108,00
25	Xô đựng dụng cụ thực hành	Xô nhựa loại 10 lít	132,00
26	Cây chống xiên	Loại 1m	552,00
27	Thang giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
28	Gông cột	Dùng cho cột 30x30cm	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
4	Găng tay vải	Đôi	Vật liệu vải	0,63
5	Bảo hộ lao động	Bộ	Đồng phục	0,63
6	Chổi quét và đồ xúc rác	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Cây lau sàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,25
8	Bản vẽ A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	33
9	Đinh thép	Kg	6mm	0,44
10	Mũ bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,63
11	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	18 x 200 x 3000mm	2,91
12	Thép hộp	Mét	30 x 30mm	41,63
13	Dây đai an toàn	Cái	Loại sử dụng trên cao	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,77	1,155
2	Phòng thực hành	6	16,67	100,02

Phụ lục CXII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:
“Ngh nghiệp vụ bảo vệ”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** **Ngh nghiệp vụ bảo vệ**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 85 giờ; Thực hành: 215 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về nghiệp vụ bảo vệ, nắm vững pháp luật các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị bảo vệ.
- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện được nghiệp vụ bảo vệ.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghiệp vụ bảo vệ.
- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ năng giao tiếp & ứng xử	30	30	0
MĐ02	Pháp luật	30	30	0
MĐ03	Giáo dục quốc phòng - An ninh	30	10	20
MĐ04	Huấn luyện thể lực	60	5	55
MĐ05	Huấn luyện võ thuật	75	10	65
MĐ06	Huấn luyện PCCC	15	0	15
MĐ07	Huấn luyện sơ cấp cứu	15	0	15
MĐ08	Nghiep vụ bảo vệ	45	0	45
	TỔNG CỘNG	300	85	215

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP & ỨNG XỬ

Tên nghề: **Nghiep vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp & ứng xử**

Mã mô đun: **MĐ1**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,93	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,07	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,93
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu, Định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÁP LUẬT

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Pháp luật**

Mã mô đun: **MĐ2**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,93	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,07	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	0,93

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Giáo dục Quốc phòng - An ninh**

Mã mô đun: **MĐ3**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,51	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,20	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,30	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,51
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,51
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,51
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD	1,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	1,51
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,51
8	Mô hình súng tiêu liên AK-47 luyện tập	- Chiều dài tổng thể 880 mm - Khối lượng súng: 3,8 Kg - Quai súng bằng sợi tổng hợp màu xanh điều chỉnh được độ dài ngắn - Lỗ đầu nòng cỡ 7,62 mm có thể lắp đèn laser để mô phỏng đường đạn hoặc các thiết bị hỗ trợ khác - Súng được chế tạo không có kim hỏa, không có tác dụng bắn đạn thật nên đảm bảo an toàn cho người dạy và người học - Vật liệu cơ bản để chế tạo sản phẩm: Thép Cacbon cường độ cao, đồng vàng, nhựa PPR theo công nghệ của Đức	1,20
9	Mô hình lựu đạn	- Khối lượng: 0,45kg - Toàn bộ được sơn màu đen, có viền trắng ở giữa - Vật liệu cơ bản để chế tạo sản phẩm: Thép Cacbon cường độ cao, gang đúc - Không có tác dụng gây nổ	1,20
10	Súng tập bắn điện tử	- Súng bắn tập điện tử sử dụng công nghệ laser hồng ngoại và mô phỏng - Thông số kỹ thuật: Nguồn điện: 220V/50Hz - Công suất tiêu thụ: 40VA - Sai số thời gian: 3ms - Tần số quét mẫu: 128 Hz - Tốc độ truyền số liệu: 1920 baud - Khoảng cách mô phỏng hữu hiệu: 10m, 25m, 50m	1,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Kích thước: 75 x75 x 196cm	1,20
12	Kính kiểm tra ngắm	Vật liệu cơ bản để chế tạo sản phẩm: Thép Cacbon cường độ cao, kính phản xạ + khung kính + giá kẹp	1,20
13	Súng bắn đạn cao su	- Kích thước: 210 x 120 x 35 mm - Trọng lượng: 830 gr - Chất liệu: thép cao cấp toàn thân, chống trầy, chịu lực tốt - Bắn đạn 17 viên, cỡ đạn 9mm, cal 3.15mm, tầm hiệu quả 55 ~ 65 m - Sử dụng đầu đạn cao su, đầu đạn hơi cay	1,20
14	Bình xịt hơi cay	- Dung tích: 40 ml - Nguyên liệu: chiết xuất từ ớt cay tự nhiên - Công dụng: làm cay, ngạt, nóng, choáng - Phạm vi ảnh hưởng: ảnh hưởng ngay lập tức trong phạm vi 3m, phạm vi ảnh hưởng có thể lên tới 20m trong phòng kín	1,20
15	Dùi cui điện	- Thiết kế dưới dạng gậy điện xếp khúc, tiện dụng - Trọng lượng: 450 gr, dùng pin sạc ngoài dung lượng cao - Được làm từ nhựa tổng hợp cao cấp toàn thân - Điện áp 2.500 Vols, kích điện khoảng 400 ~ 450 lần - Có đèn led chiếu sáng trong đêm, còi hú, chót an toàn	1,20
16	Gậy sắt 3 khúc	- Làm bằng thép không rỉ - Kéo dài 51cm	1,20
17	Áo bảo hiểm chống dao	- Chất liệu: Vải tổng hợp chống thấm nước, ruột áo có lớp kevlar + 1 lớp lưới thép. - Kích thước: dài 65 cm, eo 60cm, ngực 40 cm. - Trọng lượng: 2kg +/-10	1,20
18	Găng tay	- Kết hợp các sợi thép không gỉ	1,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bắt dao	- Chất liệu: Sợi EN388 chống mài mòn, chống dao	
19	Gậy cao su	- Chiều dài: 510 mm - Trọng lượng: 536 g $\pm$ 10g - Đường kính: 28 mm - Trên thân có số	1,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Đạn súng cao su	Viên	Đầu cao su cỡ đạn 9mm	2
3	Pin sạc	Viên	Điện áp: 9V	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	3,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN THỂ LỰC

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện thể lực**

Mã mô đun: **MĐ4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,46	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,15	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,31	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,77	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,46
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	3,46
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	3,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,46
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,46
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,46
8	Còi	Còi Inox	3,31
9	Đồng hồ bấm giờ	Hiện giờ; phút; giây; AM / PM chỉ số; tháng; dữ liệu; và ngày trong tuần	3,31
10	Xà đơn treo tường	Dài 60 - 100cm, chất lượng bằng inox 304	3,31
11	Dây nhảy thể dục	- Kích thước dây: 2.2 mét - Độ dày dây: 1 cm - Kích thước cán cầm: 17 cm - Chất Liệu: Nhựa, dây sợi tổng hợp cotton	3,31
12	Ghế tập đa năng	- Trọng lượng: 8kg - Kích thước: 140 x 48 x 75 cm	3,31
13	Dây Cao Su	Đàn hồi kháng lực tập thể dục Yoga 1,5 mét 5.0	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Bóng đá	Quả	Màu sắc: trắng - đỏ	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN VÕ THUẬT

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện võ thuật**

Mã mô đun: **MĐ5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,22
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	4,22
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	4,22
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,22
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,22
8	Còi	Còi Inox	3,91
9	Thảm tập võ	Thảm 9 răng 40mm	3,91
10	Võ phục	Võ phục Taewando	3,91
11	Găng tay thi đấu	Taewando	3,91
12	Địch đồ đa năng	- Chiều dài: 24cm - Chiều rộng: 20cm - Chiều cao: 11cm	3,91
13	Địch đồ đâm tay cong	24 x 18,5 x 6,5cm, đường kính 25cm	3,91
14	Bao cát	Cao 105cm - đường kính 32cm	3,91
15	Giáp Teawando	Giáp có vai 2 mặt	3,91

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN PCCC

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện PCCC**

Mã mô đun: **MD6**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,90	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,90	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO ₂	0,90
2	Còi	Còi Inox	0,90
3	Loa cầm tay	- Thân: Nhựa ABS - Công suất: 6 W - Kích thước: 160 (W) × 256 (H) × 260 (D) mm - TL: 620g	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Thùng phuy đựng cát	- Chất liệu: sắt - Bên hông: có gắn tay cầm - Màu sắc: đỏ - Sơn chữ PCCC trên bề mặt - Chiều cao: ~48cm - Đường kính: ~57cm	0,90
5	Mặt nạ phòng độc	- Chất liệu: Silicone lỏng y tế an toàn, phin lọc hoạt tính - Tính năng: Chống độc, hóa chất - Môi trường: Môi trường có Hợp chất hữu cơ (nồng độ cực thấp) - Loại: 1 Phin	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Chắn cứu hỏa	Cái	- Kích thước: 1m8*1m8 - Chất liệu: sợi thủy tinh chịu nhiệt	1
3	Quần áo chống cháy	Bộ	- Kiểu dài tay; cổ bẻ, phía dưới cổ áo có 01 chiếc cúc bằng thép không gỉ, có dây đai gắn cổ định bên cổ trái và gắn bằng gai bên cổ phải - Chất liệu: Nomex chống cháy định lượng 195g/m³ gồm 2 lớp: Lớp chống cháy, lớp lót bên trong - Chịu được nhiệt độ 80-100 độ C	1
4	Khẩu trang	Cái	M3	1
5	Xẻng xúc	Cái	- Chất liệu sắt carbon - Cán gỗ dài 1m2	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Cát	M3	- Kích thước: Hạt cát phải có độ lớn từ 1,4 - 3mm - Cát chứa hàm lượng sỏi có đường kính từ 5-10 mm và không vượt quá 5% khối lượng	1
7	Nước	M3	Nước máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN SƠ CẤP CỨU

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện sơ cấp cứu**

Mã mô đun: **MĐ7**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,90	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,90	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,90
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,90
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,90
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,90
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,90
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,90
8	Cáng cứu thương Inox	Kích thước: 100 x 25 x 15cm	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BẢO VỆ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Mã mô đun: **MĐ8**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,71	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,71	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,71
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	2,71
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,71
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	2,71
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,71
8	Còi	Còi Inox	2,71
9	Súng bắn đạn cao su	- Kích thước: 210 x 120 x 35 mm - Trọng lượng: 830 gr - Chất liệu: thép cao cấp toàn thân, chống trầy, chịu lực tốt - Bắn đạn 17 viên, cỡ đạn 9mm, cal 3.15mm, tầm hiệu quả 55 ~ 65 m - Sử dụng đầu đạn cao su, đầu đạn hơi cay	2,71
10	Bình xịt hơi cay	- Dung tích: 40 ml - Nguyên liệu: chiết xuất từ ớt cay tự nhiên - Công dụng: làm cay, ngạt, nóng, choáng - Phạm vi ảnh hưởng: ảnh hưởng ngay lập tức trong phạm vi 3m, phạm vi ảnh hưởng có thể lên tới 20m trong phòng kín	2,71
11	Gậy sắt 3 khúc	- Làm bằng thép không gỉ - Kéo dài 51cm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Áo bảo hiểm chống dao	- Chất liệu: Vải tổng hợp chống thấm nước, ruột áo có lớp kevlar + 1 lớp lưới thép. - Kích thước: dài 65 cm, eo 60cm, ngực 40 cm. - Trọng lượng: 2kg +/-10	2,71
13	Găng tay bắt dao	- Kết hợp các sợi thép không gỉ - Chất liệu: Sợi EN388 chống mài mòn, chống dao	2,71
14	Gậy cao su	- Chiều dài 510 mm - Trọng lượng: 536 g $\pm$ 10g - Đường kính: 28 mm - Trên thân có số	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Đạn súng cao su	Viên	Đầu cao su cỡ đạn 9mm	2
3	Pin sạc	Viên	Điện áp : 9v	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Phụ lục CXIII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Bán hàng trong siêu thị”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Bán hàng trong siêu thị**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 85 giờ; Thực hành: 215 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học hàng hóa.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về giao tiếp, tư vấn và chăm sóc khách hàng.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về quảng cáo, tiếp thị hàng hóa trong siêu thị.
- Xác định được quy trình cơ bản về trưng bày, bảo quản hàng hóa trong siêu thị.
- Xác định được nội dung cơ bản về quy trình kiểm kê hàng hóa trong siêu thị.

2. Về kỹ năng

- Giao tiếp, tư vấn, chăm sóc được khách hàng.
- Thiết kế và tổ chức được chương trình quảng cáo hàng hóa.
- Làm được công việc trưng bày hàng hóa trong siêu thị.
- Lựa chọn phương pháp hợp lý để bố trí các gian hàng, các loại hàng hóa theo không gian được thiết kế trong siêu thị.
- Sử dụng được các biện pháp và quy trình bảo quản hàng hóa trong siêu thị.
- Xuất và nhập được hàng chính xác, đúng số lượng, đúng chủng loại.

- Xây dựng được trình tự kiểm kê bàn giao ca bán hàng.
- Lập và quản lý được chứng từ, báo cáo bán hàng.
- Tổ chức thực hiện được quy trình nghiệp vụ bán hàng, quy trình của nghiệp vụ thu ngân.
- Làm được nội dung công việc của một ca bán hàng.
- Làm được công việc vận chuyển hàng hóa trong siêu thị và cho khách hàng.
- Sử dụng được các công cụ, phần mềm trong bán hàng trực tuyến.
- Hướng dẫn được những người có trình độ sơ cấp nghề.
- Biết tổ chức làm việc nhóm trong hoạt động bán hàng.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ năng giao tiếp & ứng xử	60	20	40
MĐ02	Tổng quan về bán hàng	45	45	0
MĐ03	Huấn luyện người bán hàng chuyên nghiệp	60	5	55
MĐ04	Chăm sóc khách hàng	60	5	55
MĐ05	Tổ chức và quản lý nhân viên bán hàng	75	10	65
	TỔNG CỘNG	300	85	215

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ BÁN HÀNG TRONG SIÊU THỊ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP & ỨNG XỬ

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp & ứng xử**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,03	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,62	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,41	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,61	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,03
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,03
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	3,03
4	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	3,03
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,03

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,03
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu, định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	7,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ BÁN HÀNG

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Tổng quan về bán hàng**

Mã mô đun: **MĐ2**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,40	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,40	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,40
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,40
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,40
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	1,40
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN NGƯỜI BÁN HÀNG CHUYÊN NGHIỆP

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Huấn luyện người bán hàng chuyên nghiệp**

Mã mô đun: **MĐ3**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,46	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,15	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,31	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,77	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,46
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,46
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	3,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,46
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,46
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,46
8	Bộ đàm	UHF (400-470MHz), 2200mAh	3,31
9	Máy bán hàng	Core I3, 240W, 7,6kg	3,31
10	Máy in hóa đơn	90mm/s, khổ giấy K58mm	3,31
11	Ngăn kéo đựng tiền	Vỏ thép, 4 ngăn tiền giấy, 5 ô tiền xu	3,31
12	Máy quét mã vạch	- Nguồn sáng: 650 nm visible laser diode - Tốc độ quét: 100 scan /s - Giải mã chuẩn barcode: 1D - Đọc cực tốt loại mã vạch nhỏ có chiều rộng, sâu - Chịu độ sốc khi rơi xuống nền bê tông 1.5m - Hiệu suất quét 1D: 5mil Code 39 - Chế độ quét: nhấn nút/tự động - Kết nối cáp USB, option: RS232 / Keyboard	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Màn hình hiển thị cho khách hàng	20 x 2 line, 225 x 92 x 62mm, 1kg	3,31
14	Cân điện tử	Max: 3000g Min: 0.1 g kích thước mỏng: 18 x 14 x 1,7 cm	3,31
15	Máy in mã vạch	- Tốc độ in: 127mm/s - Khả năng 400- 600 tem / 1 phút	3,31
16	Máy kiểm kho	- Dung lượng pin: 4500mAh - Thời gian sử dụng: liên tục 10h - Thời gian sạc: 5h - Trọng lượng: 265g - Chống sốc: 1.5m - Chống nước chống bụi: chuẩn IP65	3,31
17	Xe đẩy tay	- Tải trọng: 100 kg - Vật liệu: Thép có độ bền cao - Kích thước xe: 730 x 475 x 815mm	3,31
18	Quét thẻ từ MSR dùng để tích điểm	- Chiều quét thẻ: 2 hướng - Kích cỡ: 90 x 34 x 28mm, 5vDC	3,31
19	Phần mềm bán hàng	Bản quyền	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Tem in mã vạch	Cuộn	- Quy cách tem: chuẩn siêu thị (35x22) mm - Số lượng tem: ≈2000/cuộn	1
3	Bộ gỡ tem từ cứng	Cái	- 85*85*65mm/box - Weight: 0.55kgs	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy in hóa đơn	Cái	Khổ giấy 80mm, đường kính 45mm	1
5	Thẻ đeo bảng tên	Cái	Loại thông dụng	1
6	Caravat + nơ cài	Cái	Loại thông dụng	1
7	Nước hoa	Chai	30ml	1
8	Pin bộ đàm	Cặp	Pin AAA	1
9	Đồng phục bán hàng	Bộ	May theo yêu cầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Chăm sóc khách hàng**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,46	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,15	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,31	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,77	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,46
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,46
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	3,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,46
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,46
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,46
8	Phần mềm quản lý khách hàng	Bản quyền	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sổ tay quản lý khách hàng	Cuốn	Sổ tay cá nhân	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÂN VIÊN BÁN HÀNG

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Tổ chức và quản lý nhân viên bán hàng**

Mã mô đun: **MĐ5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,22
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	4,22
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	4,22
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,22
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,22
8	Bộ đàm	UHF (400-470MHz), 2200mAh	3,91
9	Phần mềm quản lý NV	Bản quyền	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Ram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sổ tay quản lý nhân viên	Cuốn	Sổ tay cá nhân	1
4	Pin bộ đàm	Cục	Pin AAA	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục CXIV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Chế tác nữ trang”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Chế tác nữ trang
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ (*Lý thuyết: 45 giờ; Thực hành: 270 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các quy trình cơ bản về nghề chế tác nữ trang, sử dụng thành thạo các dụng cụ trong nghề chế tác nữ trang.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được kỹ thuật chế tác nữ trang có gắn đá.
- Có các kỹ năng tiếp cận được chuyên môn cao hơn trong nghề chế tác nữ trang.
- Có khả năng tự học, tìm hiểu các phương pháp chế tác nữ trang áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại đang được sử dụng hiện nay.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật chế tác trang sức căn bản	90	15	75
MĐ02	Kỹ thuật gắn đá	75	10	65
MĐ03	Kỹ thuật chế tác trang sức có gắn đá	90	10	80
MĐ04	Kỹ thuật xi mạ - đánh bóng	60	10	50

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
	TỔNG CỘNG	315	45	270

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ TÁC NỮ TRANG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CHẾ TÁC TRANG SỨC CĂN BẢN

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật chế tác trang sức căn bản**

Mã mô đun: **MD1**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,99	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,47	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,52	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,08	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,99

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	4,99
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	4,99
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	4,99
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,99
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,99
8	Bộ dũa 10 chi tiết	- Chiều dài dũa: 180 mm, phần mặt dũa dài 70mm - Gồm các đầu dũa dẹp, dũa bán nguyệt, dũa tròn, dũa tam giác, dũa vuông, dũa hình lưỡi dao	4,52
9	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	4,52
10	Eto hút chân không	Hàm Mở Công Suất: 64mm Hàm width: 89mm Sử dụng nhôm đúc chết hợp kim có thể xoay 360 độ, 90 độ nghiêng Được trang bị với cao su hàm set Trọng lượng: 1,2kg	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Chiều cao tối đa: 155mm trong khi độ mở lớn nhất của hàm kẹp 700mm	
11	Eto kẹp vô hột	Kích thước sản phẩm: Cao: 135mm - Ngang: 135mm' Đế cao 35mm, đường kính 147mm. - Nặng: 8.8kg - Bộ 30 phụ kiện bao gồm: + 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, + 4 ti kẹp vuông phẳng + 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên mặt trong, + 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su + 2 ti kẹp mặt trong phủ da	4,52
12	Kẹp gỗ	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: dài 15cm/5.91 " - Vòng gỗ dài 9.5cm/3.74"	4,52
13	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	4,52
14	Mũi bánh xe	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
15	Mũi bí 1.0	Kích thước: 1x145mm	4,52
16	Mũi cắt 3.0	Kích thước: 3x145mm	4,52
17	Mũi đầu bằng 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
18	Mũi dù dày 90o 1.0	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
19	Mũi dù mỏng 70o 3.1	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
20	Mũi dũa 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
21	Mũi hợp kim được bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
22	Mũi hợp kim được dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Mũi hợp kim nhọn lửa 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
24	Mũi hợp kim nhọn bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
25	Mũi hợp kim nhọn dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
26	Mũi hợp kim nhọn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
27	Mũi hợp kim tròn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
28	Mũi hợp kim trụ 6.0	- Kích thước: 6x180mm - Làm bằng thép carbon	4,52
29	Mũi hợp kim trụ bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
30	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x140mm - Làm bằng thép carbon	4,52
31	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x150mm - Làm bằng thép carbon	4,52
32	Mũi phá 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,52
33	Mũi se châu 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,52
34	Máy khoan treo	- Voltage: 220V - Handpiece size: 4mm/ 6mm for option. - Frequency: 50/60HZ - Rpm: 500 - 20000 r/min - Packing size: 46 x 31 x 11 cm - Weight: 4.5kg	4,52
35	Khoan tay	- Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn, 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ, 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng - Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	4,52
37	Máy khoan bàn	- Tốc độ: 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động 50mm - Nguồn điện áp: 220V - Công suất: 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan 1,5mm - 13mm	4,52
38	Máy mài	- Công suất: 190W - Tốc độ không tải: 0- 2.950 v/p - Đá mài gắn sẵn 2 cục - 1 tác 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp: 220V	4,52
39	Máy móc tay	- Công suất: 40W - Tốc độ không tải: 0- 3,500 v/p - Trọng lượng: 1.45kg - Kích thước: 140x155x90mm - Điện áp: 220V/50hz	4,52
40	Bộ nong ni nhẵn	- Chất liệu: inox - Kích thước: 26 x 10 x 10 cm	4,52
41	Bể rửa siêu âm	- Thể tích: 2 lít - Tần số siêu âm: 40KHz - Công suất: 70W - Cài đặt thời gian: 0-30 phút - Có gia nhiệt - Chất liệu: SUS304 - Kích thước bể: 150x135x100mm - Kích thước máy: 170x160x230mm	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng: 2.2kg	
42	Máy hơi	- Công suất: 1.1 KW (1.5HP) - Bình chứa: 9 lít - Tốc độ không tải: 2860 v/p - Áp suất tối đa: 8 bar - Điện thế: 220-240V - Kích thước máy: 50x19x45.5cm - Trọng lượng: 16 Kg	4,52
43	Máy hàn - khô	- Điện áp: 220VAC - Công suất: <700W - Cầu chì: 4A - Nhiệt độ hàn: 200 ~ 480 độ C - Nhiệt độ khô: 100 ~ 500 độ C - Môi trường làm việc: 0 ~ 40 độ C - Trọng lượng: 2.6kg	4,52
44	Máy hàn hồ quang nữ trang	- Điện áp: 220V/2A - Điện áp hàn: 40V - dòng 50-400A - Thời gian nóng chảy: 3ms-300ms - Tần số hàn: 1Hz - Sử dụng khí: argon	4,52
45	Cân điện tử	- Mức cân Max: 600g - Mức cân Min: 0,2g - 2 màn hình LED trước sau, 7 số đỏ - Kích thước: 195mm x 230mm x 70mm	4,52
46	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	4,52
47	Thước kẹp điện tử	- Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS - Dải đo: 0 - 150mm/6" - Độ chính xác: 0.1mm - Công sai: 0.2mm	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	4,52
49	Kính hiển vi	- Kính hiển vi 1 mắt 3 thị kính (5x, 10x, 16x) - Phóng đại tối đa 1600 lần	4,52
50	Ống vọt	- Làm bằng inox + thau - Chiều dài: 30cm	4,52
51	Khò ga	- Chất liệu: đồng + kim loại bền cao cấp - Chiều dài: xấp xỉ 19cm - Có núm điều chỉnh được lửa to nhỏ khi sử dụng	4,52
52	Máy nấu	- Dung tích: 2kg - Cài đặt nhiệt độ nấu - Nhiệt độ nấu tối đa: 1200oC - Báo lỗi trên màn hình LCD	4,52
53	Máy cán	- Chất liệu: thép + gang - Quy cách: cán logo, cán chỉ - Số rãnh: 7 rãnh - Trọng lượng: 14kg	4,52
54	Tay hàn	- Chất liệu: Kim Loại - Màu Sắc: Đa Sắc - Nhiệt độ hàn cao nhất: 1700oc - Chiều dài đầu đèn pin có thể hoán đổi cho nhau: 43mm/1.69 "(phần phụ) - Chiều dài: 205 cm/80.71 "(phần phụ)	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Xăng	Lít	Xăng A92	3
4	Hội bạc	Hộp	- Chống oxi hóa rất tốt - Trắng sáng - Bề mặt mịn màng - Tái đúc được nhiều lần - Ít hao bạc - Tiết kiệm thời gian và chi phí làm nguội - Độ tinh khiết: 99,9% - Trọng lượng 200g	0,1
5	Hội Đồng bi đỏ	Bịch	- Trọng lượng: 1kg, dạng hạt đường kính 3mm - Độ tinh khiết: 99,99% - Công dụng: Dùng pha chế hội	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	75	225
3	Khu chức năng khác	0	0	12,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT GẮN ĐÁ

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật gắn đá**

Mã mô đun: **MĐ2**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,22
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	4,22
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro,	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	4,22
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,22
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,22
8	Bộ dũa 10 chi tiết	- Chiều dài dũa: 180 mm, phần mặt dũa dài 70mm - Gồm các đầu dũa dẹp, dũa bán nguyệt, dũa tròn, dũa tam giác, dũa vuông, dũa hình lưỡi dao	3,91
9	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	3,91
10	Eto hút chân không	Hàm Mở Công Suất: 64mm Hàm width: 89mm Sử dụng nhôm đúc chết hợp kim; có thể xoay 360 độ, 90 độ nghiêng. Được trang bị với cao su hàm set - Trọng lượng: 1,2kg - Chiều cao tối đa: 155mm trong khi độ mở lớn nhất của hàm kẹp 700mm	3,91
11	Eto kẹp vô hột	Kích thước sản phẩm: - Cao: 135mm - Ngang: 135mm; Đế cao 35mm, đường kính 147mm. Nặng: 8.8kg Bộ 30 phụ kiện bao gồm: - 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, - 4 ti kẹp vuông phẳng - 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		mặt trong, - 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su - 2 ti kẹp mặt trong phủ da	
12	Kẹp gỗ	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: dài 15cm/5.91 " - Vòng gỗ dài 9.5cm/3.74"	3,91
13	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	3,91
14	Mũi bánh xe	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
15	Mũi bí 1.0	Kích thước: 1x145mm	3,91
16	Mũi cắt 3.0	Kích thước: 3x145mm	3,91
17	Mũi đầu bằng 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
18	Mũi dù dày 90o 1.0	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
19	Mũi dù mỏng 70o 3.1	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
20	Mũi dũa 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
21	Mũi hợp kim đuốc bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
22	Mũi hợp kim đuốc dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
23	Mũi hợp kim ngọn lửa 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
24	Mũi hợp kim nhọn bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
25	Mũi hợp kim nhọn dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Mũi hợp kim nhọn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
27	Mũi hợp kim tròn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
28	Mũi hợp kim trụ 6.0	- Kích thước: 6x180mm - Làm bằng thép carbon	3,91
29	Mũi hợp kim trụ bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
30	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x140mm - Làm bằng thép carbon	3,91
31	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x150mm - Làm bằng thép carbon	3,91
32	Mũi phá 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	3,91
33	Mũi se châu 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	3,91
34	Máy khoan treo	- Voltage: 220V - Handpiece size: 4mm/ 6mm for option. - Frequency: 50/60HZ - Rpm: 500 - 20000 r/min - Packing size: 46 x 31 x 11 cm - Weight: 4.5kg	3,91
35	Khoan tay	- Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn, 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ, 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng. - Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	3,91
37	Máy khoan bàn	- Tốc độ: 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động 50mm - Nguồn điện áp: 220V - Công suất: 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan 1,5mm - 13mm	3,91
38	Máy mài	- Công suất: 190W - Tốc độ không tải: 0- 2.950 v/p - Đá mài gắn sẵn 2 cục - 1 tác 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp: 220V	3,91
39	Máy rửa sóng siêu âm	- Thể tích: 2 lít - Tần số siêu âm: 40KHz - Công suất: 70W - Cài đặt thời gian: 0-30 phút - Có gia nhiệt - Chất liệu: SUS304 - Kích thước bể: 150x135x100mm - Kích thước máy: 170x160x230mm - Trọng lượng: 2.2kg	3,91
40	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	3,91
41	Thước kẹp điện tử	- Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS - Dải đo: 0 - 150mm/6"	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ chính xác: 0.1m - Công sai: 0.2mm	
42	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiêu AA 1.5V	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Hột đá tổng hợp nhiều màu	Bịch	- Chất liệu: Pha lê giả - Số lượng: 100 hạt - Kích thước hạt: 4mm / 0,16 " - Đường kính lỗ: 1mm / 0,04 "	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CHẾ TÁC TRANG SỨC CÓ GẮN ĐÁ

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật chế tác trang sức có gắn đá**

Mã mô đun: **MĐ3**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,12	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,81	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,13	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	5,12
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	5,12
4	Amplý	Amplý - Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	5,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	5,12
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	5,12
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	5,12
8	Bộ dũa 10 chi tiết	- Chiều dài dũa: 180 mm, phần mặt dũa dài 70mm - gồm các đầu dũa dẹp, dũa bán nguyệt, dũa tròn, dũa tam giác, dũa vuông, dũa hình lưỡi dao	4,81
9	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	4,81
10	Eto hút chân không	Hàm Mở Công Suất: 64mm Hàm width: 89mm Sử dụng nhôm đúc chất hợp kim Có thể xoay 360 độ, 90 độ nghiêng Được trang bị với cao su hàm set Trọng lượng: 1,2kg Chiều cao tối đa: 155mm trong khi độ mở lớn nhất của hàm kẹp 700mm	4,81
11	Eto kẹp vô hột	Kích thước sản phẩm: - Cao: 135mm - Ngang: 135mm - Đế cao 35mm, đường kính 147mm. Nặng: 8.8kg Bộ 30 phụ kiện bao gồm: 8 ti tròn vật phẳng ở đầu, 4 ti kẹp vuông phẳng 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên mặt trong, 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		2 ti kẹp mặt trong phủ da	
12	Kẹp gỗ	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: dài 15cm/5.91 ", Vòng gỗ dài 9.5cm/3.74"	4,81
13	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	4,81
14	Mũi bánh xe	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
15	Mũi bí 1.0	- Kích thước : 1x145mm	4,81
16	Mũi cắt 3.0	- Kích thước : 3x145mm	4,81
17	Mũi đầu bằng 1.0	- Kích thước : 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
18	Mũi dù dày 90o 1.0	- Kích thước : 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
19	Mũi dù mỏng 70o 3.1	- Kích thước : 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
20	Mũi dũa 1.0	- Kích thước : 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
21	Mũi hợp kim đuốc bầu 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
22	Mũi hợp kim đuốc dài 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
23	Mũi hợp kim ngọn lửa 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
24	Mũi hợp kim nhọn bầu 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
25	Mũi hợp kim nhọn dài 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
26	Mũi hợp kim nhọn 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
27	Mũi hợp kim tròn	- Chiều dài : 48-55mm	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	2.35	- Làm bằng thép carbon	
28	Mũi hợp kim trụ 6.0	- Kích thước : 6x180mm - Làm bằng thép carbon	4,81
29	Mũi hợp kim trụ bầu 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
30	Mũi móc máy đứng	- Kích thước : 3x140mm - Làm bằng thép carbon	4,81
31	Mũi móc máy đứng	- Kích thước : 3x150mm - Làm bằng thép carbon	4,81
32	Mũi phá 2.5	- Kích thước : 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,81
33	Mũi se châu 2.5	- Kích thước : 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,81
34	Máy khoan treo	Voltage: 220V Handpiece size: 4mm/ 6mm for option. Frequency: 50/60HZ Rpm: 500 - 20000 r/min Packing size: 46 x 31 x 11 cm Weight: 4.5kg	4,81
35	Khoan tay	Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	4,81
36	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	4,81
37	Máy khoan bàn	- Tốc độ : 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động 50mm	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Nguồn điện áp : 220V - Công suất : 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan 1,5mm - 13mm	
38	Máy mài	- Công suất : 190W - Tốc độ không tải : 0- 2.950 v/p - Đá mài gắn sẵn 2 cục- 1 tác 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp : 220V	4,81
39	Máy móc tay	- Công suất: 40W - Tốc độ không tải : 0- 3,500 v/p - Trọng lượng: 1.45kg - Kích thước: 140x155x90mm - Điện áp: 220V/50hz	4,81
40	Bộ nong ni nhẫn	- Chất liệu: inox - Kích thước: 26 x 10 x 10 cm	4,81
41	Bể rửa siêu âm	- Thể tích: 2 lít - Tần số siêu âm: 40KHz - Công suất: 70W - Cài đặt thời gian: 0-30 phút - Có gia nhiệt - Chất liệu: SUS304 - Kích thước bể: 150x135x100mm - Kích thước máy: 170x160x230mm - Trọng lượng: 2.2kg	4,81
42	Máy hơi	- Công suất: 1.1 KW (1.5HP) - Bình chứa: 9 lít - Tốc độ không tải: 2860 v/p - Áp suất tối đa: 8 bar - Điện thế: 220-240V - Kích thước máy: 50x19x45.5cm - Trọng lượng: 16 Kg	4,81
43	Máy hàn - khô	- Điện áp: 220VAC	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Công suất: <700W - Cầu chì: 4A - Nhiệt độ hàn: 200 ~ 480 độ C - Nhiệt độ khô: 100 ~ 500 độ C - Môi trường làm việc: 0 ~ 40 độ C - Trọng lượng: 2.6kg	
44	Máy hàn hồ quang nữ trang	- Điện áp : 220V/2A - Điện áp hàn : 40V - dòng 50-400A - Thời gian nóng chảy : 3ms-300ms - Tần số hàn: 1Hz - Sử dụng khí: argon	4,81
45	Cân điện tử	- Mức cân Maax: 600g - Mức cân Min: 0,2g - 2 màn hình LED trước sau, 7 số đỏ - Kích thước: 195mm x 230mm x 70mm	4,81
46	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	4,81
47	Thước kẹp điện tử	Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS Dải đo: 0 - 150mm/6" Độ chính xác: 0.1mm Công sai: 0.2mm	4,81
48	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	4,81
49	Kính hiển vi	- Kính hiển vi 1 mắt 3 thị kính (5x, 10x, 16x) - phóng đại tối đa 1600 lần	4,81
50	Ống vọt	- Làm bằng inox + thau - Chiều dài : 30cm	4,81
51	Khò ga	- Chất liệu: đồng + kim loại bền cao cấp - Chiều dài: xấp xỉ 19cm - Có núm điều chỉnh được lửa to nhỏ khi sử dụng	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Máy nấu	- Dung tích : 2kg - Cài đặt nhiệt độ nấu - Nhiệt độ nấu tối đa : 1200oC - Báo lỗi trên màn hình LCD	4,81
53	Máy cán	- Chất liệu: thép + gang - Quy cách: cán logo, cán chỉ - Số rãnh: 7 rãnh - Trọng lượng: 14kg	4,81
54	Tay hàn	Chất liệu: Kim Loại Màu Sắc: Đa Sắc Nhiệt độ hàn cao nhất: 1700oc Chiều dài đầu đèn pin có thể hoán đổi cho nhau: 43mm/1.69 "(phần phụ) Chiều dài: 205 cm/80.71 "(phần phụ)	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Xăng	Lít	Xăng A92	3
4	Hội bạc	Hộp	- Chống oxi hóa rất tốt. - Trắng sáng. - Bề mặt mịn màng. - Tái đúc được nhiều lần. - Ít hao bạc. - Tiết kiệm thời gian và chi phí làm nguội - Độ tinh khiết : 99,9% - Trọng lượng 200g	0,1
5	Hội Đồng bi đỏ	Bịch	- Trọng lượng: 1kg, dạng hạt đường kính 3mm Độ tinh khiết: 99,99% Công dụng: Dùng pha chế hội	0,1
6	Hội đá tổng hợp	Bịch	- Chất liệu: Pha lê giả	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	nhiều màu		- Số lượng: 100 hạt - Kích thước hạt: 4mm / 0,16 " - Đường kính lỗ: 1mm / 0,04 "	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT XI MẠ - ĐÁNH BÓNG

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật xi mạ - đánh bóng**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,32	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,01	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,71	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,32
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,32
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,32
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,32
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,32
8	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	3,01
9	Eto kẹp vô hộp	- Cao: 135mm - Ngang: 135mm - Đế cao 35mm, đường kính 147mm Nặng: 8.8kg Bộ 30 phụ kiện bao gồm: 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, 4 ti kẹp vuông phẳng 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên mặt trong, 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su 2 ti kẹp mặt trong phủ da	3,01
10	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	3,01
11	Máy khoan treo	- Voltage : 220V - Handpiece size : 4mm/ 6mm for option Frequency: 50/60HZ Rpm: 500 - 20000 r/min Packing size: 46 x 31 x 11 cm Weight : 4.5kg	3,01
12	Khoan tay	Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Máy khoan+mài+khack mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	3,01
14	Máy khoan bàn	- Tốc độ : 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động 50mm - Nguồn điện áp: 220V - Công suất: 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan 1,5mm - 13mm	3,01
15	Máy mài	- Công suất: 190W - Tốc độ không tải: 0- 2.950 v/p - Đá mài gắn sẵn 2 cục- 1 tác 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp: 220V	3,01
16	Máy móc tay	- Công suất: 40W - Tốc độ không tải: 0- 3,500 v/p - Trọng lượng: 1.45kg - Kích thước: 140x155x90mm - Điện áp: 220V/50hz	3,01
17	Bộ nong ni nhẫn	- Chất liệu: inox - Kích thước: 26 x 10 x 10 cm	3,01
18	Cân điện tử	- Mức cân Max: 600g - Mức cân Min: 0,2g - 2 màn hình LED trước sau, 7 số đỏ - Kích thước: 195mm x 230mm x 70mm	3,01
19	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	3,01
20	Thước kẹp điện tử	- Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS - Dài đo: 0 - 150mm/6" - Độ chính xác: 0.1mm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công sai: 0.2mm	
21	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	3,01
22	Máy quay bóng	- Thể tích lồng quay: 10 lít - Năng suất: 60-100 sản phẩm/ lần - Thời gian quay: 3-5 phút/ lần - Điện áp: 220V	3,01
23	Motor cầm tay	- Tốc độ quay: tối đa 50,000 vòng/phút - Dòng điện vào: 110V, 220V - Dòng điện ra: 32V - Hệ thống bảo vệ quá tải tự động - Đặc biệt: không dùng chổi than - Điện áp : 220V	3,01
24	Máy xi	- Năng suất hơn 2,000 sản phẩm/ ngày - Thể tích bể: 5-14 lít (Tùy chỉnh theo yêu cầu) - Công suất nguồn: 15V-50A	3,01
25	Máy khuấy	- Thể tích khuấy: 2 lít - Tốc độ khuấy: 0-1600 vòng/phút - Nhiệt độ gia nhiệt max: 300C(độ C) - Công suất gia nhiệt: 120W - Công suất motor: 25W - Đường kính bề mặt gia nhiệt: Φ125mm - Trọng lượng máy: 1kg - Nguồn điện: 220V/50Hz	3,01
26	Cốc xi	1000ml	3,01
27	Lưới xi	Cao 25cm, đường kính 10cm. Dùng cho cốc dung tích 2 lít trở lên.	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng	0,2
3	Bánh mài	Cái	Bánh mài PMK dùng mài nhẵn Đường kính: 15-20cm Độ dày: 2- 2,7cm Độ mịn: 220-1000	1
4	Bánh trà nhám, đánh bóng	Cái	Độ mịn giấy nhám: 240, 400	1
5	Phụ gia bóng Phodium R white +	Chai	Quy cách: 2g/100ml Lớp mạ trắng tuyết, sáng bóng hoàn hảo Độ bền lớp mạ cao Ít tiêu hao lượng rhodium Thời gian xi: 45-60 giây	1
6	Rhodium RHo + xi nhúng đen	Chai	Quy cách: 2g/100ml Lớp mạ trắng tuyết, sáng bóng hoàn hảo Độ bền lớp mạ cao Ít tiêu hao lượng rhodium Thời gian xi: 45-60 giây	1
7	Xi trắng lót Palladium	Chai	- Quy cách: 2g/250ml Lớp mạ trắng bóng hoàn hảo. - Khả năng phủ sâu cực tốt (tốt hơn rhodium). - Giúp phủ hết các vết rỗ - lõm, cho bề mặt sản phẩm mịn màng, đẹp	1
8	Xi vàng cam TTD, chanh PINO độ bóng cao	Chai	- Quy cách: 2g/500ml Lớp mạ màu vàng rất tươi, sáng bóng hoàn hảo, độ bóng tối đa - Nhiệt độ xi: 45-50oC	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Giấy nhám cuộn	Cái	Thông tin kỹ thuật: Độ mịn 400,600,800,1000 Cốt 2.35mm Công dụng: Dùng chà nhám các chi tiết nhỏ, lòng trong nữ trang	1
10	Bánh vải đánh bóng	Cái	- Đường kính : 50mm - Độ dày : 14mm	1
11	Lơ đỏ	Cục	Đánh bóng làm mịn	1
12	Lơ trắng	Cục	Đánh bóng làm mịn	1
13	Giấy lọc xi	Hộp	Quy cách đóng gói: Hộp 100 miếng Kích thước: Đường kính giấy lọc 11cm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Phụ lục CXV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“May dân dụng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** May dân dụng
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 410 giờ (*Lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 310 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về nghề may.
- Trình bày được nguyên lý hoạt động các loại máy may, máy vắt sổ dùng trong công nghiệp và dân dụng.
- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện các công đoạn may áo sơ mi, quần âu, áo dài, đầm.

2. Về kỹ năng

- Vận hành bảo dưỡng và sửa chữa thành thạo các hỏng hóc thông thường của các máy may CN và dân dụng.
- May hoàn thiện các kiểu quần áo cơ bản nam, nữ.
- Thiết kế và may hoàn thiện bộ đồ nam, nữ mặc ở nhà: quần cặp chun, áo cài cúc, chui đầu, quần Pijama, Juyp, chân váy xòe, đầm liền.
- Áo dài tay liền, tay Raglan, Đầm liền, đầm giáp eo, váy ngắn, Bộ đồ cho thanh niên và trung niên.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động và hướng dẫn sử dụng thiết bị	30	20	10
MĐ02	Quần áo nam, nữ	180	40	140
MĐ03	Áo dài dân tộc, váy và đồ kiểu	200	40	160
	TỔNG CỘNG	410	100	310

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY DÂN DỤNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THIẾT BỊ

Tên nghề: **May dân dụng**

Tên mô đun: **An toàn lao động và hướng dẫn sử dụng thiết bị**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,23	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,62	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,61	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,19	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,23
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,23
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,23
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,23
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ỏ: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lùa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất mô tơ: 250w	0,61
7	Máy may gia đình	- May được các loại vải - May được 07 mẫu đường chỉ trang trí (tùy chỉnh được) - 04 Bước làm khuy (tùy chỉnh được) + May lùa + Xỏ chỉ tự động + Điều chỉnh độ căng chỉ	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		+ Hệ thống suất chỉ nhanh - Điện áp 220V/50Hz	
8	Máy viên gia đình	- Máy viên gia đình 3 ống 2 kim - Chức năng viên - Điện thế: 220V/50Hz	0,61
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,61
10	Bàn gỗ chuyên dùng để ủ sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	0,61
11	Bàn ủ điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 16000W	0,61
12	Bàn ủ gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	0,61
13	Bàn ủ nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	0,61
14	Dụng cụ tháo chỉ	Thông dụng	0,61
15	Kéo bấm chỉ	Thông dụng	0,61
16	Kéo cắt vải	Chiều dài tổng thể $\leq 265\text{mm}$ Lưỡi kéo dài $\leq 140\text{mm}$	0,61
17	Kéo cắt giấy	Chiều dài tổng thể $\leq 265\text{mm}$ Lưỡi kéo dài $\leq 140\text{mm}$	0,61
18	Máy làm khuy đính nút	Điện áp 220VAC Công suất 250W	0,61
19	Máy vắt sủ 6 chỉ	Điện áp 220VAC Công suất 250W	0,61
20	Thước cây	Độ dày 0,3mm, chiều dài 2 mét	0,61
21	Thước dây	Độ dày 0,3mm, chiều dài 2 mét	0,61
22	Thước vuông sắt góc	Kích thước 45cm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Nạp khí chữa cháy CO2	Bình	Bình có trọng lượng chất 3kg	0,2
4	Thùng rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,2
5	Chổi quét	Cái	Chổi cỏ	0,2
6	Ky hốt rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẦN ÁO NAM, NỮ

Tên nghề: **Máy dân dụng**

Tên mô đun: **Quần áo nam, nữ**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,66	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,23	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	8,43	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,03	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,66
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	9,66
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	9,66
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro,	9,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	9,66
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ố: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lữa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất mô tơ: 250w	8,43
7	Máy may gia đình	- May được các loại vải - May được 07 mẫu đường chỉ trang trí (tùy chỉnh được) - 04 Bước làm khuy (tùy chỉnh được): + May lùi + Xỏ chỉ tự động + Điều chỉnh độ căng chỉ + Hệ thống suốt chỉ nhanh - Điện áp 220V/50Hz	8,43
8	Máy viền gia đình	- Máy viền gia đình 3 ống 2 kim - Chức năng viền - Điện thế: 220V/50Hz	8,43
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	8,43
10	Bàn gỗ chuyên dùng để ủ sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	8,43
11	Bàn ủ điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 16000W	8,43
12	Bàn ủ gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	8,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Bàn ủi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	8,43
14	Dụng cụ tháo chỉ	Thông dụng	8,43
15	Kéo bấm chỉ	Thông dụng	8,43
16	Kéo cắt vải	- Chiều dài tổng thể $\leq 265\text{mm}$ - Lưỡi kéo dài $\leq 140\text{mm}$	8,43
17	Kéo cắt giấy	- Chiều dài tổng thể $\leq 265\text{mm}$ - Lưỡi kéo dài $\leq 140\text{mm}$	8,43
18	Máy làm khuy đính nút	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	8,43
19	Máy vắt sủ 6 chỉ	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	8,43
20	Thước cây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	8,43
21	Thước dây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	8,43
22	Bộ thước đa năng	Gồm có: - Thước cắt đa chức năng: 45*12.5 cm/17.72*4.92" - Thước cong dấu phẩy: 30*11 cm/11.81*4.33" - Thước đo tích hợp: 45*5 cm/17.72*1.97" - Thước đo lớn: 60*5 cm/23.62*1.97" - Thước đo lớn: 59*7 cm/23.23*2.76" - Thước cong đa năng: 52*13 cm/20.47*5.12"	8,43
23	Máy dập nút	- Công suất 550W - Điện áp 220V/50Hz	8,43
24	Máy thừa khuy - đính nút - đính bọ	- Chiều cao của kẹp làm việc: 1.5-5.0mm - Chiều dài đường may: 12 -16mm	8,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ dài bartack 5-50mm, 0-20mm - Max. tốc độ may :2.500sti/phút - Tối đa tốc độ may 2.500 vòng/phút	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Dầu máy may ml	ml	- Tỷ trọng(15/4°C): 0.84 - Độ nhớt động học (40□, cSt): 25,8 - Điểm chớp cháy (°C): 216 - Chỉ số nhớt((V.I): 105 - Điểm đông đặc (°C): -15 ↓	100
4	Giấy dùng cắt ráp may vá	Tờ	Khổ giấy 72x102cm	50
5	Vải may quần tây nam	Quần	- Chất liệu vải cotton - Khổ 1,3m x 1,5m	2
6	Vải may quần tây nam	Quần	- Chất liệu vải thô - Khổ 1,3m x 1,5m	2
7	Vải may quần tây nữ	Quần	- Chất liệu vải bố thun - Khổ 1,3m x 1,5m	2
8	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải Tuyết-xi - Khổ 1,3m x 1,5m	2
9	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5m x 1m	2
10	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5m x 1m	2
11	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5m x 1m	2
12	Vải may áo sơ mi	Áo	- Loại vải kate	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	nam		- Khổ 1,5m x 1m	
13	Dây kéo quần tây nam	Cái	Chiều dài 18cm	5
14	Dây kéo quần tây nữ	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 18cm	5
15	Cúc 2 da	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
16	Cúc Lascote	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
17	Cúc mắt mèo đồ chân nầm	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
18	Cúc mắt mèo đồ chân gấm	Gói	Quy cách: 40 cái/gói	0,5
19	Bộ chỉ may	Bộ	Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,25
20	Thuyền máy may	Cái	Theo máy may	2
21	Suốt máy may	Hộp	Theo máy may	2
22	Kim may tay	Gói	10 cây/gói	1
23	Kim may vắt sổ	Cái	Theo máy	3
24	Kim máy may	Cái	Theo máy	15
25	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bết, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	1
26	Móc quần tây	Bộ	Chất liệu Inox	10
27	Ghim vải may	Vỉ	Vỉ ghim gồm 40 cây kim nhỏ.	2
28	Keo giấy	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Kích thước: 40" x 1m	1
29	Keo vải	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 59 - Kích thước: 40" x 1m	1
30	Dựng vải	Mét	- Chất liệu Cotton - Kích thước: 40" x 1m	0,5
31	Dựng vải	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Kích thước: 40" x 1m	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	40	60
2	Phòng thực hành	3	140	420
3	Khu chức năng khác	0	0	24

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ÁO DÀI DÂN TỘC, VÁY VÀ ĐỒ KIỂU

Tên nghề: **Máy dân dụng**

Tên mô đun: **Áo dài dân tộc, váy và đồ kiểu**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,23	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	9,63	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,31	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,86
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	10,86
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	10,86
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	10,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Công kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	10,86
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ỏ: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lùa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất motor: 250w	9,63
7	Máy may gia đình	- May được các loại vải - May được 07 mẫu đường chỉ trang trí (tùy chỉnh được) - 04 Bước làm khuy (tùy chỉnh được): + May lùi . + Xỏ chỉ tự động + Điều chỉnh độ căng chỉ + Hệ thống suốt chỉ nhanh - Điện áp 220V/50Hz	9,63
8	Máy viền gia đình	- Máy viền gia đình 3 ống 2 kim - Chức năng viền - Điện thế: 220V/50Hz	9,63
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	9,63
10	Bàn gỗ chuyên dùng để ủ sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	9,63
11	Bàn ủi điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11	9,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cm, công suất 16000W	
12	Bàn ủi gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	9,63
13	Bàn ủi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	9,63
14	Dụng cụ tháo chỉ	Thông dụng	9,63
15	Kéo bấm chỉ	Thông dụng	9,63
16	Kéo cắt vải	- Chiều dài tổng thể $\leq 265\text{mm}$ - Lưỡi kéo dài $\leq 140\text{mm}$	9,63
17	Kéo cắt giấy	- Chiều dài tổng thể $\leq 265\text{mm}$ - Lưỡi kéo dài $\leq 140\text{mm}$	9,63
18	Máy làm khuy đính nút	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	9,63
19	Máy vắt sỏ 6 chỉ	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	9,63
20	Thước cây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	9,63
21	Thước dây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	9,63
22	Bộ thước đa năng	Gồm có: - Thước cắt đa chức năng: 45*12.5 cm/17.72*4.92" - Thước cong dấu phẩy: 30*11 cm/11.81*4.33" - Thước đo tích hợp: 45*5 cm/17.72*1.97" - Thước đo lớn: 60*5 cm/23.62*1.97" - Thước đo lớn: 59*7 cm/23.23*2.76" - Thước cong đa năng: 52*13 cm/20.47*5.12"	9,63
23	Máy dập nút	- Công suất 550W - Điện áp 220V/50Hz	9,63
24	Máy thừa khuy -	- Chiều cao của kẹp làm việc: 1.5	9,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	đính nút - đính bọ	5.0mm - Chiều dài đường may :12-16mm - Độ dài bartack 5-50mm, 0-20mm - Max. tốc độ may :2.500sti / phút - Tối đa tốc độ may 2.500 vòng / phút	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	150 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Dầu máy may	ml	- Tỷ trọng(15/4°C): 0.84 - Độ nhớt động học (40□, cSt): 25,8 - Điểm chớp cháy (°C): 216 - Chỉ số nhớt((V.I): 105 - Điểm đông đặc (°C):-15 ↓	100
4	Giấy dùng cắt ráp may vá	Tờ	Khổ giấy 72x102cm	50
5	Vải may áo dài	Bộ	- Loại vải lụa - Khổ 1,6m x 3m	2
6	Vải đầm	Bộ	- Loại vải Chinfon - Khổ 1,3m x 1,5m	2
7	Vải đầm xòe	Bộ	- Loại vải tafta - Khổ 1,3m x 1,5m	2
8	Vải đồ kiểu	Quần	- Loại vải Voan hoa - Khổ 1,3m x 1,5m	2
9	Vải may đầm	Bộ	- Loại vải cotton - Khổ 1,3m x 1,5m	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Dây kéo	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 30cm	5
11	Dây kéo	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 30cm	5
12	Dây kéo	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 50cm	5
13	Cúc bấm áo dài	Bộ	Kích thước 7mm	30
14	Dây thun quần	m	Kích thước 1,5cm	5
15	Bộ chỉ may	Bộ	Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,25
16	Thuyền máy may	Cái	Theo máy may	2
17	Suốt máy may	Hộp	Theo máy may	2
18	Kim may tay	Gói	10 cây/gói	1
19	Kim may vắt sổ	Cái	Theo máy	3
20	Kim máy may	Cái	Theo máy	15
21	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bết, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	1
22	Keo giấy	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Kích thước: 40" x 1m	1
23	Keo vải	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 59 - Kích thước: 40" x 1m	1
24	Dựng vải	Mét	- Chất liệu Cotton - Kích thước: 40" x 1m	0,5
25	Dựng vải	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Kích thước: 40" x 1m	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
26	Đệm vai	Cái	- Chất liệu: Bọt biển, nhẹ và bền khi sử dụng. - Kích thước: Khoảng 146x91mm/ 5.74x3.58 inch - Độ dày: 13mm/0.51 inch	10
27	Ghim vải may	Vỉ	Vỉ ghim gồm 40 cây kim nhỏ	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	40	60
2	Phòng thực hành	3	160	480
3	Khu chức năng khác	0	0	27

(Xem tiếp Công báo điện tử số 293 + 294)